

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	41.866	22.203	19.663	44	21	41.801	25.392	14.868	14.682	186	10.489	35	15.043	1.010	18	338	26.933	58,55%
I	THADS Tỉnh	1.560	1.013	547	-	10	1.550	956	472	461	11	483	1	528	31	-	35	1.078	49,37%
1	VÕ HOÀNG LONG	25	16	9	-	-	25	15	12	12	-	3	-	10	-	-	-	13	80,00%
2	PHAN TRỌNG HẢI	228	161	67	-	2	226	100	55	52	3	45	-	115	2	-	9	171	55,00%
3	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	299	207	92	-	-	299	186	67	67	-	119	-	98	13	-	2	232	36,02%
4	NGUYỄN VĂN VŨ	15	8	7	-	-	15	9	6	6	-	3	-	6	-	-	-	9	66,67%
5	NGUYỄN THÀNH TÍN	145	82	63	-	4	141	83	39	39	-	44	-	46	-	-	12	102	46,99%
6	PHẠM TẤN HOÀ	257	195	62	-	-	257	161	79	79	-	82	-	89	-	-	7	178	49,07%
7	TRỊNH THANH VŨ	33	18	15	-	-	33	23	15	15	-	7	1	9	1	-	-	18	65,22%
8	NGUYỄN VĂN LÂM	82	65	17	-	-	82	44	13	13	-	31	-	36	-	-	2	69	29,55%
9	TRẦN THỊ THUỶ AN	119	48	71	-	-	119	104	65	65	-	39	-	11	4	-	-	54	62,50%
10	VÕ THỊ HỒNG THẨM	12	-	12	-	1	11	11	10	10	-	1	-	-	-	-	-	1	90,91%
11	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	143	85	58	-	-	143	106	51	45	6	55	-	37	-	-	-	92	48,11%
12	ĐINH MINH THUẬN	186	125	61	-	-	186	101	51	49	2	50	-	71	11	-	3	135	50,50%
13	TRẦN HOÀNG ANH	16	3	13	-	3	13	13	9	9	-	4	-	-	-	-	-	4	69,23%
II	Các Phòng THADS Khu	40.306	21.190	19.116	44	11	40.251	24.436	14.396	14.221	175	10.006	34	14.515	979	18	303	25.855	58,91%
1	Khu vực 1	3.231	1.656	1.575	4	-	3.227	1.907	1.235	1.205	30	672	-	1.212	57	-	51	1.992	64,76%
1.1	Phan Thanh Bình	16	-	16			16	16	16	16		-						-	100,00%
1.2	Đỗ Văn Tân	469	242	227	4		465	298	178	176	2	120		157	10	-		287	59,73%
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	662	336	326			662	389	261	255	6	128		248	8	-	17	401	67,10%
1.4	Ngô Đức Tú	692	392	300			692	346	244	239	5	102		331	7	-	8	448	70,52%
1.5	Lê Thành Được	520	319	201			520	237	151	149	2	86		237	29	-	17	369	63,71%
1.6	Hồ Ngọc Anh	368	212	156			368	205	120	114	6	85		152	2	-	9	248	58,54%
1.7	Lê Thanh Tuấn	504	155	349			504	416	265	256	9	151		87	1	-		239	63,70%

2	Khu vực 2	2.951	1.294	1.657	15	1	2.935	1.896	943	936	7	947	6	889	136	6	8	1.992	49,74%
2.1	Dương Trung Nguyên	135	20	115	3	1	131	119	66	66	-	53	-	12	-	-	-	65	55,46%
2.2	Lê Hải Chinh	690	491	199	2	-	688	243	97	97	-	144	2	404	35	6	-	591	39,92%
2.3	Lê Thị Chung Thủy	487	263	224	-	-	487	276	118	117	1	158	-	174	37	-	-	369	42,75%
2.4	Đặng Thị Lương	381	211	170	1	-	380	199	84	80	4	111	4	109	64	-	8	296	42,21%
2.5	Phạm Hữu Sự	463	170	293	-	-	463	353	171	171	-	182	-	110	-	-	-	292	48,44%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	313	41	272	5	-	308	286	193	192	1	93	-	22	-	-	-	115	67,48%
2.7	Quách Thanh Tựa	273	45	228	1	-	272	247	113	112	1	134	-	25	-	-	-	159	45,75%
2.8	Bùi Thị Trâm	209	53	156	3	-	206	173	101	101	-	72	-	33	-	-	-	105	58,38%
3	Khu vực 3	2.156	1.218	938	2	1	2.153	1.219	814	809	5	405	-	799	81	-	54	1.339	66,78%
3.1	Nguyễn Thanh Bình	13	5	8	-	-	13	9	7	7	-	2	-	4	-	-	-	6	77,78%
3.2	Lê Ngọc Oì	267	126	141	-	-	267	189	130	129	1	59	-	72	6	-	-	137	68,78%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	218	120	98	-	1	217	129	99	98	1	30	-	86	2	-	-	118	76,74%
3.4	Nguyễn Chế Linh	393	243	150	-	-	393	207	124	123	1	83	-	168	14	-	4	269	59,90%
3.5	Võ Thị Diễm Thúy	258	109	149	-	-	258	167	110	110	-	57	-	64	21	-	6	148	65,87%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	303	206	97	-	-	303	132	80	80	-	52	-	143	5	-	23	223	60,61%
3.7	Phạm Thị Quyên	148	62	86	2	-	146	108	87	85	2	21	-	28	10	-	-	59	80,56%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mẫn	222	130	92	-	-	222	124	74	74	-	50	-	80	9	-	9	148	59,68%
3.9	Trần Việt Khoa	334	217	117	-	-	334	154	103	103	-	51	-	154	14	-	12	231	66,88%
4	Khu vực 4	2.215	830	1.385	-	-	2.215	1.552	1.196	1.172	24	356	-	641	22	-	-	1.019	77,06%
4.1	Trần Văn Định	77	26	51	-	-	77	46	38	37	1	8	-	31	-	-	-	39	82,61%
4.2	Mai Tấn Đạt	454	148	306	-		454	301	235	230	5	66		140	13			219	78,07%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	558	204	354	-	-	558	406	316	304	12	90	-	148	4	-	-	242	77,83%
4.4	Lại Thái Đền	669	258	411	-	-	669	482	366	360	6	116	-	182	5	-	-	303	75,93%
4.5	Trần Bảo Anh	457	194	263	-	-	457	317	241	241	-	76	-	140	-	-	-	216	76,03%
5	Khu vực 5	2.977	1.557	1.420	-	4	2.973	1.980	1.118	1.100	18	849	13	894	97	-	2	1.855	56,46%
5.1	Danh Minh Nhường	321	188	133	-	-	321	209	115	114	1	94	-	103	9	-	-	206	55,02%
5.2	Trần Văn Tây	241	125	116	-	-	241	148	94	94	-	54	-	86	7	-	-	147	63,51%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	445	253	192	-	-	445	272	155	155	-	117	-	147	26	-	-	290	56,99%
5.4	Trương Hoàng Linh	399	260	139	-	-	399	215	126	124	2	89	-	179	3	-	2	273	58,60%
5.5	Lê Văn Chánh	435	201	234	-	-	435	309	178	176	2	127	4	118	8	-	-	257	57,61%
5.6	Phạm Bích Phượng	83	52	31	-	-	83	68	23	23	-	45	-	12	3			60	33,82%
5.7	Lê Tấn Huyền	376	148	228	-	4	372	291	166	154	12	120	5	46	35	-	-	206	57,04%
5.8	Nguyễn Tấn Cường	340	213	127	-	-	340	188	108	108	-	80	-	149	3	-	-	232	57,45%
5.9	Phan Thị Tím	105	24	81	-	-	105	94	54	53	1	38	2	11	-	-	-	51	57,45%

5.10	Nguyễn Trung Bình	232	93	139	-	-	232	186	99	99	-	85	2	43	3	-	-	133	53,23%
6	Khu vực 6	2.068	1.252	816	-	-	2.068	1.011	630	607	23	381	-	1.013	38	4	2	1.438	62,31%
6.1	Nguyễn Thanh Thử	59	18	41			59	59	55	47	8	4		-	-			4	93,22%
6.2	Lê Thị Bền	-	-				-	-	-			-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
6.3	Ngô Tấn Thọ	466	304	162			466	214	114	114	-	100	-	248	-	4	-	352	53,27%
6.4	Phạm Công Thành	-	-				-	-	-									-	#DIV/0!
6.5	Hà Trung Kiên	489	321	168			489	214	132	120	12	82	-	259	14	-	2	357	61,68%
6.6	Lưu Nam Hùng	329	188	141			329	186	115	115		71	-	138	5		-	214	61,83%
6.7	Nguyễn Trọng Cần	449	275	174			449	197	118	117	1	79	-	234	18		-	331	59,90%
6.8	Lê Minh Tròn	276	146	130			276	141	96	94	2	45	-	134	1			180	68,09%
7	Khu vực 7	2.180	1.306	874	-	4	2.176	1.213	666	644	22	547	-	898	25	-	40	1.510	54,91%
7.1	Chấp hành viên Long	52	24	28	-	-	52	51	26	26	-	25	-	-	1	-	-	26	50,98%
7.2	Chấp hành viên Bình	608	481	127	-	-	608	181	83	83	-	98	-	393	4	-	30	525	45,86%
7.3	Chấp hành viên Liêm	316	214	102		1	315	152	92	83	9	60		154	7		2	223	60,53%
7.4	Chấp hành viên Quốc	342	133	209			342	262	186	180	6	76		67	9		4	156	70,99%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	342	191	151			342	226	98	95	3	128		112			4	244	43,36%
7.6	Chấp hành viên Hà	283	120	163		3	280	226	122	118	4	104	-	50	4		-	158	53,98%
7.7	Chấp hành viên Dương	237	143	94			237	115	59	59		56		122				178	51,30%
8	Khu vực 8	2.202	1.213	989	3	1	2.198	1.302	798	787	11	502	2	799	76	-	21	1.400	61,29%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	465	281	184	-		465	282	215	214	1	67		178	2		3	250	76,24%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tinh	704	416	288	-	1	703	407	222	216	6	184	1	261	32		3	481	54,55%
8.3	Trần Văn Tùng	482	234	248			482	286	178	178	-	108		155	32		9	304	62,24%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	275	155	120	3		272	162	89	89	-	73		108	2		-	183	54,94%
8.5	Phạm Cao Đài	276	127	149			276	165	94	90	4	70	1	97	8		6	182	56,97%
9	Khu vực 9	4.104	1.702	2.402	7	-	4.097	2.840	1.588	1.581	7	1.252	-	1.196	60	-	1	2.509	55,92%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	365	128	237	-	-	365	293	215	215	-	78	-	69	3	-	-	150	73,38%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	520	277	243	1	-	519	367	136	135	1	231	-	140	12	-	-	383	37,06%
9.3	Tô Duy Khoa	286	15	271	-	-	286	286	135	133	2	151	-	-	-	-	-	151	47,20%
9.4	Nguyễn Công Tín	506	132	374	4	-	502	409	256	254	2	153	-	92	-	-	1	246	62,59%
9.5	Nguyễn Quốc Duy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9.6	Lê Thụy Mỹ Dung	707	380	327	-	-	707	387	222	220	2	165	-	287	33	-	-	485	57,36%
9.7	Nguyễn Đăng Khoa	541	226	315	-	-	541	360	205	205	-	155	-	176	5	-	-	336	56,94%
9.8	Nguyễn Thanh Vũ	712	331	381	2	-	710	423	247	247	-	176	-	287	-	-	-	463	58,39%
9.9	Trần Hoàng Trúc	467	213	254	-	-	467	315	172	172	-	143	-	145	7	-	-	295	54,60%
10	Khu vực 10	3.640	2.136	1.504	-	-	3.640	2.081	1.212	1.208	4	866	3	1.473	86	-	-	2.428	58,24%

10.1	Phan Thanh Hoài	54	-	54	-	-	54	54	50	50	-	4	-	-	-	-	-	4	92,59%
10.2	Ngô Phi Hùng	566	350	216	-	-	566	303	174	172	2	129	-	256	7	-	-	392	57,43%
10.3	Nguyễn Hoàn Mỹ	169	20	149	-	-	169	159	139	138	1	20	-	10	-	-	-	30	87,42%
10.4	Hồ Hoàng Vinh Phú	247	151	96	-	-	247	127	83	83	-	43	1	107	13	-	-	164	65,35%
10.5	Phan Chí Tâm	346	210	136	-	-	346	165	95	95	-	70	-	178	3	-	-	251	57,58%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	297	180	117	-	-	297	170	100	100	-	70	-	99	28	-	-	197	58,82%
10.7	Trần Trung Tính	500	364	136	-	-	500	201	102	101	1	99	-	289	10	-	-	398	50,75%
10.8	Trần Hiếu Trung	479	214	265	-	-	479	378	207	207	-	171	-	84	17	-	-	272	54,76%
10.9	Phạm Quang Trường	493	330	163	-	-	493	283	119	119	-	163	1	207	3	-	-	374	42,05%
10.10	Đặng Thanh Tùng	487	317	170	-	-	487	239	143	143		95	1	243	5	-	-	344	59,83%
10.11	Đặng Quang Vinh	2	-	2			2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	0,00%
11	Khu vực 11	3.192	1.647	1.545	6	-	3.186	2.032	1.043	1.042	1	989	-	1.044	95	2	13	2.143	51,33%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	27	3	24	-	-	27	27	18	18	-	9	-	-	-	-	-	9	66,67%
11.2	Phạm Quốc Đạt	414	231	183	-	-	414	224	143	143	-	81	-	174	14	-	2	271	63,84%
11.3	Lương Kim Liên	533	358	175	-	-	533	288	155	155	-	133	-	197	45	-	3	378	53,82%
11.4	Lâm Thị Như Trúc	483	252	231	1	-	482	327	185	185	-	142	-	151	4	-	-	297	56,57%
11.5	Nguyễn Thị Hương Giang	525	286	239	-	-	525	328	199	198	1	129	-	181	14	1	1	326	60,67%
11.6	Nguyễn Thị Vân	537	277	260	2	-	535	316	160	160	-	156	-	208	11	-	-	375	50,63%
11.7	Trần Văn Hoàng	423	201	222	3	-	420	273	148	148	-	125	-	132	7	1	7	272	54,21%
11.8	Nguyễn Phú Đông	250	39	211	-	-	250	249	35	35	-	214	-	1	-	-	-	215	14,06%
12	Khu vực 12	2.027	1.274	753	-	-	2.027	1.071	607	607	-	460	4	871	82	-	3	1.420	56,68%
12.1	Nguyễn Minh Thành	14	-	14	-	-	14	14	12	12	-	2	-	-	-	-	-	2	85,71%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	546	258	288	-	-	546	378	230	230	-	144	4	168	-	-	-	316	60,85%
12.3	Trần Công Tạo	981	782	199	-	-	981	311	160	160	-	151	-	586	81	-	3	821	51,45%
12.4	Nguyễn Quốc Duy	329	233	96	-	-	329	211	99	99	-	112	-	117	1	-	-	230	46,92%
12.5	Nguyễn Phú Quốc	104	1	103	-	-	104	104	63	63	-	41	-	-	-	-	-	41	60,58%
12.6	Nguyễn Phong Phú	53	-	53	-	-	53	53	43	43	-	10	-	-	-	-	-	10	81,13%
13	Khu vực 13	2.278	1.291	987	2	-	2.276	1.191	713	704	9	474	4	996	70	1	18	1.563	59,87%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	583	466	117	1		582	159	82	81	1	77		414	9			500	51,57%
13.2	Nguyễn Thành Vương	332	196	136			332	176	87	87		89		156				245	49,43%
13.3	Trần Phước Điền	316	155	161			316	177	101	101		76		133	1		5	215	57,06%
13.4	Trần Thị Ngọc Bích	345	6	339	1		344	314	225	225		89		30				119	71,66%
13.5	Vũ Thanh Tùng	32		32			32	32	16	16		16						16	50,00%
	Thái Quốc Nam	670	468	202			670	333	202	194	8	127	4	263	60	1	13	468	60,66%
14	Khu vực 14	2.481	1.139	1.342	-	-	2.481	1.855	1.076	1.071	5	778	1	556	12	-	58	1.405	58,01%

14.1	Nguyễn Thái Hòa	850	327	523			850	686	447	447		239		154	1		9	403	65,16%
14.2	La Văn Nhiều	770	406	364			770	558	301	297	4	257		210			2	469	53,94%
14.3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	379	146	233			379	321	172	171	1	148	1	29	10		19	207	53,58%
14.4	Nguyễn Thành Quang	482	260	222			482	290	156	156		134		163	1		28	326	53,79%
15	Khu vực 15	2.604	1.675	929	5	-	2.599	1.286	757	748	9	528	1	1.234	42	5	32	1.842	58,86%
15.1	Nguyễn Thanh Dũng	16	-	16	-	-	16	16	10	10	-	6	-	-	-	-	-	6	62,50%
15.2	Bùi Minh Thiên	118	7	111	-	-	118	109	78	78	-	31	-	9	-	-	-	40	71,56%
15.3	Châu Văn Hưng	594	439	155	2	-	592	305	126	126	-	179	-	274	13	-	-	466	41,31%
15.4	Trần Phú Sang	606	444	162	-	-	606	247	125	125	-	122	-	333	6	5	15	481	50,61%
15.5	Nguyễn Thành Tồn	382	245	137	2	-	380	168	115	112	3	53	-	206	6	-	-	265	68,45%
15.6	Phạm Thế Mỹ	336	219	117	1	-	335	158	126	125	1	32	-	164	5	-	8	209	79,75%
15.7	Hà Huy Cường	552	321	231	-	-	552	283	177	172	5	105	1	248	12	-	9	375	62,54%

An Giang, ngày 06 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

An Giang, ngày 06 tháng 05 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Vũ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	20.518.972.964	13.639.483.204	6.879.489.760	144.773.058	237.367	20.373.962.539	11.982.479.580	2.837.208.508	2.692.369.543	144.830.362	8.603	9.120.304.651	24.966.421	7.184.005.574	600.972.383	13.478.428	593.026.574	17.536.754.031	23,68%
I	THADS tỉnh	5.032.803.849	3.899.322.725	1.133.481.124	71.301	3.000	5.032.729.548	3.378.553.095	701.468.520	699.330.542	2.137.978	-	2.675.584.575	1.500.000	1.283.614.944	127.272.343	-	243.289.166	4.331.261.028	20,76%
1	VÕ HOÀNG LONG	2.622.131	2.485.931	136.200	-	-	2.622.131	938.525	136.800	136.800	-	-	801.725	-	1.683.606	-	-	-	2.485.331	14,58%
2	PHAN TRONG HẢI	1.323.236.729	995.602.688	327.634.041	45.900	600	1.323.190.229	1.200.609.934	5.431.976	5.213.884	218.092	-	1.195.177.958	-	106.098.065	7.727.482	-	8.754.748	1.317.758.253	0,45%
3	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	1.126.124.575	1.109.694.143	16.430.432	-	-	1.126.124.575	236.601.521	167.422.493	167.422.493	-	-	69.179.028	-	855.806.306	33.716.748	-	-	958.702.082	70,76%
4	NGUYỄN VĂN VŨ	3.174.392	3.144.492	29.900	-	-	3.174.392	101.438	34.900	34.900	-	-	66.538	-	3.072.954	-	-	-	3.139.492	34,41%
5	NGUYỄN THÀNH TÍN	520.315.646	253.299.630	267.016.016	-	1.200	520.314.446	279.564.714	7.388.859	7.388.859	-	-	272.175.855	-	18.280.765	-	-	222.468.967	512.925.587	2,64%
6	PHAM TÂN HOÀ	131.243.123	128.499.107	2.744.016	-	-	131.243.123	25.443.203	4.834.236	4.769.350	64.886	-	20.608.967	-	100.917.584	-	-	4.882.336	126.408.887	19,00%
7	TRINH THANH VŨ	42.061.649	41.889.784	171.865	-	-	42.061.649	30.929.428	598.791	598.791	-	-	28.830.637	1.500.000	10.840.889	291.332	-	-	41.462.858	1,94%
8	NGUYỄN VĂN LÂM	405.990.466	135.783.100	270.207.366	-	-	405.990.466	335.562.587	271.365.165	271.365.165	-	-	64.197.422	-	64.767.035	-	-	5.660.844	134.625.301	80,87%
9	TRẦN THỊ THUỶ AN	558.513.567	332.243.316	226.270.251	-	-	558.513.567	553.186.405	225.967.500	225.967.500	-	-	327.218.905	-	5.201.652	125.510	-	-	332.546.067	40,85%
10	VÕ THỊ HỒNG THẨM	54.400	-	54.400	-	300	54.100	54.100	42.100	42.100	-	-	12.000	-	-	-	-	-	12.000	77,82%
11	NGUYỄN TRONG PHÚ	12.678.717	3.200.199	9.478.518	25.401	-	12.653.316	11.525.723	3.766.996	2.940.996	826.000	-	7.758.727	-	1.127.593	-	-	-	8.886.320	32,68%
12	ĐÌNH MINH THUẬN	355.302.023	345.361.554	9.940.469	-	-	355.302.023	152.549.986	14.473.604	13.444.604	1.029.000	-	138.076.382	-	115.818.495	85.411.271	-	1.522.271	340.828.419	9,49%
13	TRẦN HOÀNG ANH	551.486.431	548.118.781	3.367.650	-	900	551.485.531	551.485.531	5.100	5.100	-	-	551.480.431	-	-	-	-	-	551.480.431	0,00%
II	Các Phòng THADS Khu vực	15.486.169.115	9.740.160.479	5.746.008.636	144.701.757	234.367	15.341.232.991	8.603.926.485	2.135.739.988	1.993.039.001	142.692.384	8.603	6.444.720.076	23.466.421	5.900.390.630	473.700.040	13.478.428	349.737.408	13.205.493.003	24,82%
1	Khu vực 1	1.242.720.874	942.122.511	300.598.363	3.393.412	26.247	1.239.301.215	698.466.523	327.643.200	278.012.509	49.630.691	-	370.823.323	-	444.647.912	51.670.495	-	44.516.285	911.658.015	46,91%
1.1	Phan Thanh Bình	15.300	-	15.300	-		15.300	15.300	15.300	15.300	-	-	-		-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Đỗ Văn Tân	243.055.911	192.910.685	50.145.226	3.393.412		239.662.499	177.967.623	65.112.762	53.270.075	11.842.687	-	112.854.861		46.342.853	15.352.023			174.549.737	36,59%
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	217.149.273	153.810.158	63.339.115			217.149.273	90.902.613	37.645.464	30.576.658	7.068.806	-	53.257.149		94.186.701	4.436.921	-	27.623.038	179.503.809	41,41%

1,4	Ngô Đức Tú	140.020.101	97.105.659	42.914.442		26.247	139.993.854	62.536.185	27.030.765	25.920.006	1.110.759	-	35.505.420		74.192.027	1.817.181	-	1.448.461	112.963.089	43,22%
1,5	Lê Thành Được	300.268.659	244.271.677	55.996.982			300.268.659	100.252.871	37.740.795	37.270.975	469.820	-	62.512.076		159.972.891	25.934.832	-	14.108.065	262.527.864	37,65%
1,6	Hồ Ngọc Anh	151.675.784	132.320.593	19.355.191	-		151.675.784	106.338.221	63.289.927	58.229.985	5.059.942		43.048.294		43.293.775	707.067	-	1.336.721	88.385.857	59,52%
1,7	Lê Thanh Tuấn	190.535.846	121.703.739	68.832.107			190.535.846	160.453.710	96.808.187	72.729.510	24.078.677	-	63.645.523		26.659.665	3.422.471	-		93.727.659	60,33%
2	Khu vực 2	4.308.126.223	1.769.821.962	2.538.304.261	57.188.620	300	4.250.937.303	3.584.277.230	582.391.874	562.418.013	19.973.861	-	2.985.512.086	16.373.270	548.783.156	97.609.479	7.837.795	12.429.643	3.668.545.429	16,25%
2,1	Dương Trung Nguyên	35.567.314	3.178.339	32.388.975	1.870	300	35.565.144	32.426.631	11.066.974	11.066.974	-	-	21.359.657	-	3.138.513	-	-	-	24.498.170	34,13%
2,2	Lê Hải Chinh	826.563.842	554.862.646	271.701.196	862.500	-	825.701.342	574.123.714	182.060.219	182.060.219	-	-	391.313.494	750.001	187.400.988	56.338.845	7.837.795	-	643.641.123	31,71%
2,3	Lê Thị Chung Thủy	739.405.261	297.155.563	442.249.698	88.281	-	739.316.980	676.805.115	83.966.324	67.209.420	16.756.904	-	592.838.791	-	34.916.524	27.595.341	-	-	655.350.656	12,41%
2,4	Đặng Thị Lương	1.178.468.921	344.775.972	833.692.949	14.250	-	1.178.454.671	941.563.225	93.591.717	92.519.283	1.072.434	-	832.348.239	15.623.269	210.786.510	13.675.293	-	12.429.643	1.084.862.954	9,94%
2,5	Phạm Hữu Sư	1.189.322.963	454.696.557	734.626.406	-	-	1.189.322.963	1.126.121.443	176.212.078	176.212.078	-	-	949.909.365	-	63.201.520	-	-	-	1.013.110.885	15,65%
2,6	Huỳnh Trọng Nghĩa	111.351.594	57.505.676	53.845.918	5.810.350	-	105.541.244	101.876.353	15.169.012	13.731.572	1.437.440	-	86.707.341	-	3.664.891	-	-	-	90.372.232	14,89%
2,7	Quách Thanh Tươi	168.609.170	45.220.619	123.388.551	49.040.001	-	119.569.169	81.016.494	14.682.985	13.975.902	707.083	-	66.333.509	-	38.552.675	-	-	-	104.886.184	18,12%
2,8	Bùi Thị Trâm	58.837.158	12.426.590	46.410.568	1.371.368	-	57.465.790	50.344.255	5.642.565	5.642.565	-	-	44.701.690	-	7.121.535	-	-	-	51.823.225	11,21%
3	Khu vực 3	664.663.410	509.943.805	154.719.605	106.570	3.758	664.553.082	280.844.735	67.878.280	67.514.602	363.678	-	212.966.455	-	290.034.758	28.664.364	-	65.009.225	596.674.802	24,17%
3,1	Nguyễn Thanh Bình	362.475	343.700	18.775	-	-	362.475	167.775	13.275	13.275	-	-	154.500	-	194.700	-	-	-	349.200	7,91%
3,2	Lê Ngọc Oí	40.842.357	29.237.150	11.605.207	-	-	40.842.357	28.392.767	11.562.739	11.415.539	147.200	-	16.830.028	-	11.289.786	1.159.804	-	-	29.279.618	40,72%
3,3	Nguyễn Thanh Quang	163.922.619	129.580.638	34.341.981	-	3.758	163.918.861	35.292.153	11.663.128	11.576.128	87.000	-	23.629.025	-	127.569.512	1.057.196	-	-	152.255.733	33,05%
3,4	Nguyễn Chế Linh	114.600.104	93.623.084	20.977.020	-	-	114.600.104	49.622.348	1.139.163	1.131.163	8.000	-	48.483.185	-	45.940.133	10.324.336	-	8.713.287	113.460.941	2,30%
3,5	Võ Thị Diễm Thủy	69.521.889	36.136.385	33.385.504	-	-	69.521.889	55.385.503	19.479.095	19.365.938	113.157	-	35.906.408	-	7.691.864	4.456.104	-	1.988.418	50.042.794	35,17%
3,6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	156.364.054	146.678.441	9.685.613	-	-	156.364.054	60.712.340	10.324.597	10.324.597	-	-	50.387.743	-	45.124.424	3.878.575	-	46.648.715	146.039.457	17,01%
3,7	Phạm Thị Quyên	46.281.647	28.851.545	17.430.102	106.570	-	46.175.077	14.032.578	4.382.369	4.374.048	8.321	-	9.650.209	-	28.101.222	4.041.277	-	-	41.792.708	31,23%
3,8	Nguyễn Thị Minh Mão	36.704.968	23.160.176	13.544.792	-	-	36.704.968	17.166.231	4.668.155	4.668.155	-	-	12.498.076	-	12.819.134	2.138.400	-	4.581.203	32.036.813	27,19%
3,9	Trần Việt Khoa	36.063.297	22.332.686	13.730.611	-	-	36.063.297	20.073.040	4.645.759	4.645.759	-	-	15.427.281	-	11.303.983	1.608.672	-	3.077.602	31.417.538	23,14%
4	Khu vực 4	217.175.563	165.528.368	51.647.195	-	-	217.175.563	108.059.852	47.214.516	35.113.102	12.101.414	-	60.845.336	-	103.792.117	5.323.594	-	-	169.961.047	43,69%
4,1	Trần Văn Đình	12.616.417	8.129.428	4.486.989		-	12.616.417	5.894.994	5.012.163	1.847.111	3.165.052	-	882.831	-	6.721.423	-	-	-	7.604.254	85,02%
4,2	Mai Tấn Đạt	42.905.980	33.774.559	9.131.421			42.905.980	17.121.285	5.163.255	4.271.467	891.788	-	11.958.030		21.717.403	4.067.292			37.742.725	30,16%
4,3	Trần Thị Bảo Châu	61.036.608	49.815.570	11.221.038		-	61.036.608	38.355.237	16.989.793	9.529.580	7.460.213		21.365.444	-	21.972.969	708.402	-	-	44.046.815	44,30%
4,4	Lại Thái Đền	58.994.956	42.950.402	16.044.554	-	-	58.994.956	23.303.115	11.927.390	11.628.886	298.504	-	11.375.725	-	35.143.941	547.900	-	-	47.067.566	51,18%

4.5	Trần Bảo Anh	41.621.602	30.858.409	10.763.193	-	-	41.621.602	23.385.221	8.121.915	7.836.058	285.857	-	15.263.306	-	18.236.381	-	-	-	33.499.687	34,73%
5	Khu vực 5	532.362.626	397.303.185	135.059.441	-	67.770	532.294.856	254.352.533	109.207.505	99.830.285	9.372.975	4.245	144.793.611	351.417	255.898.672	21.191.169	-	852.482	423.087.351	42,94%
5.1	Danh Minh Nhường	20.926.602	17.033.197	3.893.405	-	-	20.926.602	12.246.802	3.870.926	2.539.934	1.330.992	-	8.375.876	-	7.464.695	1.215.105	-	-	17.055.676	31,61%
5.2	Trần Văn Tây	8.555.381	5.008.744	3.546.637	-	-	8.555.381	3.978.501	2.326.021	2.321.776	-	4.245	1.652.480	-	3.941.890	634.990	-	-	6.229.360	58,46%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	54.768.165	41.347.557	13.420.608	-	-	54.768.165	28.676.885	9.954.291	9.954.291	-	-	18.722.594	-	16.567.173	9.524.107	-	-	44.813.874	34,71%
5.4	Trương Hoàng Linh	60.257.999	20.656.992	39.601.007	-	-	60.257.999	48.332.761	15.945.677	13.745.677	2.200.000	-	32.387.084	-	8.669.184	2.403.572	-	852.482	44.312.322	32,99%
5.5	Lê Văn Chính	51.269.957	37.917.334	13.352.623	-	-	51.269.957	30.187.668	10.102.336	8.867.017	1.235.319	-	19.993.584	91.748	19.086.408	1.995.881	-	-	41.167.621	33,47%
5.6	Phạm Bích Phương	7.567.969	6.469.764	1.098.205	-	-	7.567.969	6.579.631	1.107.192	1.107.192	-	-	5.472.439	-	837.511	150.827	-	-	6.460.777	16,83%
5.7	Lê Tấn Huyền	33.869.517	21.291.559	12.577.958	-	67.770	33.801.747	25.559.865	10.771.913	6.370.157	4.401.756	-	14.609.831	178.121	4.552.736	3.689.146	-	-	23.029.834	42,14%
5.8	Nguyễn Tấn Cường	52.379.381	27.826.383	24.552.998	-	-	52.379.381	41.767.641	22.163.749	22.136.241	27.508	-	19.603.892	-	9.295.361	1.316.379	-	-	30.215.632	53,06%
5.9	Phan Thị Tim	12.203.286	1.282.286	10.921.000	-	-	12.203.286	7.865.920	2.989.400	2.812.000	177.400	-	4.859.257	17.263	4.337.366	-	-	-	9.213.886	38,00%
5.10	Nguyễn Trung Bình	230.564.369	218.469.369	12.095.000	-	-	230.564.369	49.156.859	29.976.000	29.976.000	-	-	19.116.574	64.285	181.146.348	261.162	-	-	200.588.369	60,98%
6	Khu vực 6	247.350.568	145.303.056	102.047.512	-	-	247.350.568	139.100.128	55.545.432	45.466.939	10.078.493	-	83.554.696	-	99.911.625	4.921.814	3.409.076	7.925	191.805.136	39,93%
6.1	Nguyễn Thanh Thế	13.703.810	3.121.595	10.582.215	-	-	13.703.810	13.703.810	10.678.605	2.532.002	8.146.603	-	3.025.205	-	-	-	-	-	3.025.205	77,92%
6.2	Lê Thị Bền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6.3	Ngô Tấn Tho	95.746.789	49.004.942	46.741.847	-	-	95.746.789	47.553.320	19.854.248	19.408.097	446.151	-	27.699.072	-	44.784.393	-	3.409.076	-	75.892.541	41,75%
6.4	Phạm Công Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6.5	Hà Trung Kiên	46.254.150	34.567.279	11.686.871	-	-	46.254.150	23.475.861	7.451.005	6.582.116	868.889	-	16.024.856	-	21.653.525	1.116.839	-	7.925	38.803.145	31,74%
6.6	Lưu Nam Hùng	30.026.506	19.292.826	10.733.680	-	-	30.026.506	17.264.982	5.223.099	5.223.099	-	-	12.041.883	-	10.507.414	2.254.110	-	-	24.803.407	30,25%
6.7	Nguyễn Trọng Căn	40.301.219	28.800.606	11.500.613	-	-	40.301.219	23.771.464	5.659.740	5.047.740	612.000	-	18.111.724	-	14.989.351	1.540.404	-	-	34.641.479	23,81%
6.8	Lê Minh Tròn	21.318.094	10.515.808	10.802.286	-	-	21.318.094	13.330.691	6.678.735	6.673.885	4.850	-	6.651.956	-	7.976.942	10.461	-	-	14.639.359	50,10%
7	Khu vực 7	243.495.742	153.995.881	89.499.861	-	48.675	243.447.067	141.525.579	51.205.904	48.247.105	2.958.799	-	90.319.675	-	82.028.450	14.191.493	-	5.701.545	192.241.163	36,18%
7.1	Chấp hành viên Long	6.211.484	5.614.306	597.178	-	-	6.211.484	5.569.533	1.457.403	1.457.403	-	-	4.112.130	-	616.774	25.177	-	-	4.754.081	26,17%
7.2	Chấp hành viên Bình	69.507.490	60.884.982	8.622.508	-	-	69.507.490	22.767.259	4.302.574	4.186.174	116.400	-	18.464.685	-	43.789.862	419.437	-	2.530.932	65.204.916	18,90%
7.3	Chấp hành viên Liêm	32.526.540	21.011.191	11.515.349	-	300	32.526.240	21.015.497	10.159.811	9.394.984	764.827	-	10.855.686	-	9.781.997	578.426	-	1.150.320	22.366.429	48,34%
7.4	Chấp hành viên Quốc	23.449.585	11.541.108	11.908.477	-	-	23.449.585	19.610.150	5.929.547	5.265.658	663.889	-	13.680.603	-	2.361.078	1.217.639	-	260.718	17.520.038	30,24%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	31.060.972	17.968.700	13.092.272	-	-	31.060.972	20.225.527	6.287.051	6.148.434	138.617	-	13.938.476	-	9.075.870	-	-	1.759.575	24.773.921	31,08%
7.6	Chấp hành viên Hà	63.065.459	29.537.790	33.527.669	-	48.375	63.017.084	40.161.075	14.460.878	13.185.812	1.275.066	-	25.700.197	-	10.905.195	11.950.814	-	-	48.556.206	36,01%

7.7	Chấp hành viên Dương	17.674.212	7.437.804	10.236.408			17.674.212	12.176.538	8.608.640	8.608.640	-	-	3.567.898	-	5.497.674	-	-	-	9.065.572	70,70%
8	Khu vực 8	663.233.535	367.710.930	295.522.605	5.221.795	87.617	657.924.123	383.602.464	130.469.174	121.299.581	9.169.593	-	249.594.290	3.539.000	147.134.281	54.796.460	-	72.390.918	527.454.949	34,01%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	180.370.941	76.452.216	103.918.725	-		180.370.941	104.040.335	19.480.856	19.480.856	-		84.559.479		40.263.610	2.179.996		33.887.000	160.890.085	18,72%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tĩnh	244.175.274	145.556.672	98.618.602	-	87.617	244.087.657	161.548.667	77.395.724	69.310.425	8.085.299		83.777.943	375.000	51.004.516	30.778.847		755.627	166.691.933	47,91%
8.3	Trần Văn Tùng	117.459.801	90.338.339	27.121.462			117.459.801	73.826.890	25.055.961	25.055.961	-		48.770.929		22.125.461	18.774.847		2.732.603	92.403.840	33,94%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	77.335.671	31.045.479	46.290.192	5.221.795		72.113.876	17.938.241	5.480.456	5.480.456	-		12.457.785		18.992.232	690.662		34.492.741	66.633.420	30,55%
8.5	Phạm Cao Đài	43.891.848	24.318.224	19.573.624			43.891.848	26.248.331	3.056.177	1.971.883	1.084.294		20.028.154	3.164.000	14.748.462	2.372.108		522.947	40.835.671	11,64%
9	Khu vực 9	2.194.495.626	1.324.964.733	869.530.893	7.132.225	-	2.187.363.401	1.080.592.283	279.176.503	268.557.236	10.619.267	-	801.415.780	-	1.078.586.951	28.184.167	-	-	1.908.186.898	25,84%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	304.714.933	165.072.103	139.642.830	-	-	304.714.933	136.109.241	78.019.790	78.019.790	-	-	58.089.451	-	162.482.222	6.123.470	-	-	226.695.143	57,32%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	334.991.307	236.540.512	98.450.795	378.800	-	334.612.507	216.217.136	19.448.446	18.795.446	653.000	-	196.768.690	-	112.138.251	6.257.120	-	-	315.164.061	8,99%
9.3	Tô Duy Khoa	77.100.234	7.436.797	69.663.437	-	-	77.100.234	77.100.234	898.828	849.290	49.538	-	76.201.406	-	-	-	-	-	76.201.406	1,17%
9.4	Nguyễn Công Tín	176.340.592	92.899.071	83.441.521	4.315.870	-	172.024.722	95.502.826	37.548.889	36.488.655	1.060.234	-	57.953.937	-	76.521.896	-	-	-	134.475.833	39,32%
9.5	Nguyễn Quốc Duy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9.6	Lê Thụy Mỹ Dung	398.039.768	234.421.549	163.618.219	-	-	398.039.768	142.167.178	61.506.637	53.222.051	8.284.586	-	80.660.541	-	244.235.485	11.637.105	-	-	336.533.131	43,26%
9.7	Nguyễn Đăng Khoa	355.992.496	215.972.572	140.019.924	-	-	355.992.496	173.551.501	48.552.703	48.552.703	-	-	124.998.798	-	179.801.622	2.639.373	-	-	307.439.793	27,98%
9.8	Nguyễn Thanh Vũ	389.221.269	245.544.013	143.677.256	2.437.555	-	386.783.714	183.154.330	27.422.907	27.422.907	-	-	155.731.423	-	203.629.384	-	-	-	359.360.807	14,97%
9.9	Trần Hoàng Trúc	158.095.027	127.078.116	31.016.911	-	-	158.095.027	56.789.837	5.778.303	5.206.394	571.909	-	51.011.534	-	99.778.091	1.527.099	-	-	152.316.724	10,17%
10	Khu vực 10	1.584.945.963	1.096.686.819	488.259.144	6.506.225	-	1.578.439.738	825.892.816	108.179.983	102.438.425	5.741.558	-	717.353.033	359.800	642.201.141	110.345.781	-	-	1.470.259.755	13,10%
10.1	Phan Thanh Hoài	27.481.985	-	27.481.985	-	-	27.481.985	27.481.985	309.254	309.254	-	-	27.172.731	-	-	-	-	-	27.172.731	1,13%
10.2	Ngô Phi Hùng	468.490.826	386.733.611	81.757.215	-	-	468.490.826	278.838.731	36.846.996	33.280.277	3.566.719	-	241.991.735	-	172.626.394	17.025.701	-	-	431.643.830	13,21%
10.3	Nguyễn Hoàn Mỹ	1.258.378	1.157.317	101.061	-	-	1.258.378	503.700	432.614	302.614	130.000	-	71.086	-	754.678	-	-	-	825.764	85,89%
10.4	Hồ Hoàng Vinh Phú	35.543.891	32.534.738	3.009.153	-	-	35.543.891	7.156.275	1.685.878	1.500.807	185.071	-	5.255.397	215.000	20.659.772	7.727.844	-		33.858.013	23,56%
10.5	Phan Chí Tâm	162.105.032	112.048.940	50.056.092	-	-	162.105.032	9.810.853	2.905.796	2.905.796	-	-	6.905.057	-	112.476.099	39.818.080	-	-	159.199.236	29,62%
10.6	Vân Hoàng Anh Thái	149.806.572	143.852.989	5.953.583	-	-	149.806.572	103.290.729	9.641.869	8.484.782	1.157.087	-	93.648.860	-	42.624.603	3.891.240	-	-	140.164.703	9,33%
10.7	Trần Trung Tĩnh	87.877.150	74.336.660	13.540.490	-	-	87.877.150	20.539.815	4.999.712	4.576.880	422.832	-	15.540.103	-	63.864.668	3.472.667	-	-	82.877.438	24,34%
10.8	Trần Hiếu Trung	170.270.214	104.279.143	65.991.071	6.506.225	-	163.763.989	109.082.884	14.811.215	14.531.366	279.849	-	94.271.669	-	35.785.958	18.895.147	-	-	148.952.774	13,58%
10.9	Phạm Quang Trường	341.191.273	132.225.792	208.965.481	-	-	341.191.273	226.295.685	29.748.748	29.748.748	-	-	196.472.137	74.800	102.875.765	12.019.823	-	-	311.442.525	13,15%
10.10	Đặng Thanh Tùng	139.595.142	109.517.629	30.077.513	-	-	139.595.142	41.566.659	6.797.901	6.797.901	-	-	34.698.758	70.000	90.533.204	7.495.279	-	-	132.797.241	16,35%

10.11	Đặng Quang Vinh	1.325.500	-	1.325.500			1.325.500	1.325.500	-	-	-		1.325.500	-	-	-	-	-	1.325.500	0,00%
11	Khu vực 11	920.136.469	761.155.472	158.980.997	18.184.449	-	901.952.020	333.047.037	104.922.721	100.869.626	4.053.095	-	228.124.316	-	493.037.170	29.823.747	2.199.004	43.845.062	797.029.299	31,50%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	8.100	900	7.200	-	-	8.100	8.100	5.100	5.100	-	-	3.000	-	-	-	-	-	3.000	62,96%
11.2	Phạm Quốc Đạt	99.936.392	82.518.256	17.418.136	-	-	99.936.392	31.996.747	10.902.010	9.749.382	1.152.628	-	21.094.737	-	64.856.957	2.631.407	-	451.281	89.034.382	34,07%
11.3	Lương Kim Liên	138.698.470	114.803.370	23.895.100	-	-	138.698.470	59.070.272	20.396.657	19.906.657	490.000	-	38.673.615	-	70.479.525	8.799.491	-	349.182	118.301.813	34,53%
11.4	Lâm Thị Như Trúc	86.261.761	64.966.295	21.295.466	22.770	-	86.238.991	28.132.301	9.054.324	8.949.324	105.000	-	19.077.977	-	57.258.546	848.144	-	-	77.184.667	32,18%
11.5	Nguyễn Thị Hương Giang	120.813.279	84.763.626	36.049.653	-	-	120.813.279	49.377.340	16.450.334	16.120.346	329.988	-	32.927.006	-	57.784.073	10.885.486	16.380	2.750.000	104.362.945	33,32%
11.6	Nguyễn Thị Vân	139.408.663	115.141.140	24.267.523	2.605.786	-	136.802.877	67.417.347	21.044.774	21.044.774	-	-	46.372.573	-	66.198.824	3.186.706	-	-	115.758.103	31,22%
11.7	Trần Văn Hoàng	333.157.402	298.180.764	34.976.638	15.555.893	-	317.601.509	95.192.728	26.665.938	24.690.459	1.975.479	-	68.526.790	-	176.459.045	3.472.513	2.182.624	40.294.599	290.935.571	28,01%
11.8	Nguyễn Phú Đông	1.852.402	781.121	1.071.281	-	-	1.852.402	1.852.202	403.584	403.584	-	-	1.448.618	-	200	-	-	-	1.448.818	21,79%
12	Khu vực 12	634.236.917	544.306.272	89.930.645	-	-	634.236.917	91.119.714	38.719.482	38.493.198	226.284	-	51.389.420	1.010.812	536.324.805	3.335.904	-	3.456.494	595.517.435	42,49%
12.1	Nguyễn Minh Thành	4.200	-	4.200	-	-	4.200	4.200	3.600	3.600	-	-	600	-	-	-	-	-	600	85,71%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	103.601.252	84.166.385	19.434.867	-	-	103.601.252	18.947.700	8.409.994	8.409.994	-	-	9.526.894	1.010.812	84.653.552	-	-	-	95.191.258	44,39%
12.3	Trần Công Tào	392.869.104	332.535.612	60.333.492	-	-	392.869.104	44.840.273	21.120.979	21.120.979	-	-	23.719.294	-	341.626.903	2.945.434	-	3.456.494	371.748.125	47,10%
12.4	Nguyễn Quốc Duy	129.211.403	127.593.075	1.618.328	-	-	129.211.403	18.776.583	5.527.779	5.301.495	226.284	-	13.248.804	-	110.044.350	390.470	-	-	123.683.624	29,44%
12.5	Nguyễn Phú Quốc	7.397.577	11.200	7.386.377	-	-	7.397.577	7.397.577	3.006.262	3.006.262	-	-	4.391.315	-	-	-	-	-	4.391.315	40,64%
12.6	Nguyễn Phong Phú	1.153.381		1.153.381	-	-	1.153.381	1.153.381	650.868	650.868	-	-	502.513	-	-	-	-	-	502.513	56,43%
13	Khu vực 13	868.436.834	630.849.771	237.587.063	10.426.144	-	858.010.690	299.323.449	106.899.028	104.617.028	2.282.000	-	191.169.420	1.255.001	526.061.237	7.810.722	20.198	24.795.084	751.111.662	35,71%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	354.978.304	331.799.447	23.178.857	10.416.890	-	344.561.414	104.475.196	47.214.406	47.057.406	157.000	-	57.260.790	-	237.491.901	2.594.317		-	297.347.008	45,19%
13.2	Nguyễn Thành Vương	74.525.374	37.098.122	37.427.252	-	-	74.525.374	47.632.214	9.544.524	9.544.524	-	-	38.087.690	-	26.893.160	-	-		64.980.850	20,04%
13.3	Trần Phước Điền	67.974.594	36.301.451	31.673.143			67.974.594	28.133.808	11.112.239	11.112.239		-	17.021.569	-	37.874.919	216.500	-	1.749.367	56.862.355	39,50%
13.4	Trần Thị Ngọc Bích	32.481.316	2.027.087	30.454.229	9.254	-	32.472.062	10.520.609	4.599.598	4.599.598		-	5.921.011	-	21.951.453	-	-	-	27.872.464	43,72%
13.5	Vũ Thanh Tùng	939.429		939.429	-	-	939.429	939.429	283.055	283.055		-	656.374	-	-	-	-	-	656.374	30,13%
	Thái Quốc Nam	337.537.817	223.623.664	113.914.153		-	337.537.817	107.622.193	34.145.206	32.020.206	2.125.000		72.221.986	1.255.001	201.849.804	4.999.905	20.198	23.045.717	303.392.611	31,73%
14	Khu vực 14	478.334.496	354.286.207	124.048.289	-	-	478.334.496	229.973.844	79.344.899	74.777.084	4.567.815	-	150.128.945	500.000	172.359.396	7.182.742	-	68.818.514	398.989.597	34,50%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	109.531.129	79.395.007	30.136.122			109.531.129	88.182.037	32.696.009	32.233.609	462.400		55.486.028		15.510.836	1.248.250		4.590.006	76.835.120	37,08%
14.2	Là Văn Nhiều	163.530.620	116.900.485	46.630.135			163.530.620	43.893.205	23.250.871	19.736.126	3.514.745		20.642.334		64.060.429			55.576.986	140.279.749	52,97%
14.3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	116.107.055	96.723.140	19.383.915			116.107.055	67.775.377	13.200.461	12.609.791	590.670		54.074.916	500.000	39.111.075	5.034.492		4.186.111	102.906.594	19,48%

14.4	Nguyễn Thành Quang	89.165.692	61.267.575	27.898.117			89.165.692	30.123.225	10.197.558	10.197.558			19.925.667		53.677.056	900.000		4.465.411	78.968.134	33,85%
15	Khu vực 15	686.454.269	576.181.507	110.272.762	36.542.317	-	649.911.952	153.748.298	46.941.487	45.384.268	1.552.861	4.358	106.729.690	77.121	479.588.959	8.648.109	12.355	7.914.231	602.970.465	30,53%
15.1	Nguyễn Thanh Dũng	9.062.588	-	9.062.588	-	-	9.062.588	9.062.588	81.349	81.349	-	-	8.981.239	-	-	-	-	-	8.981.239	0,90%
15.2	Bùi Minh Thiện	10.606.379	3.720.672	6.885.707	-	-	10.606.379	6.793.007	596.597	596.597	-	-	6.196.410	-	3.813.372	-	-	-	10.009.782	8,78%
15.3	Châu Văn Hưng	284.946.030	261.324.924	23.621.106	1.731.040	-	283.214.990	54.116.106	20.167.800	20.117.742	45.700	4.358	33.948.306	-	226.498.621	2.600.263	-	-	263.047.190	37,27%
15.4	Trần Phú Sang	88.806.362	72.705.416	16.100.946	-	-	88.806.362	28.453.019	6.402.270	6.354.236	48.034	-	22.050.749	-	58.611.043	1.015.484	12.355	714.461	82.404.092	22,50%
15.5	Nguyễn Thành Tôn	167.254.426	128.395.281	38.859.145	34.811.077	-	132.443.349	20.643.235	10.630.480	9.950.101	680.379	-	10.012.755	-	111.310.958	489.156	-	-	121.812.869	51,50%
15.6	Phạm Thế Mỹ	60.769.774	59.251.994	1.517.780	200	-	60.769.574	17.683.152	5.404.259	5.106.425	297.834	-	12.278.893	-	35.597.725	1.344.034	-	6.144.663	55.365.315	30,56%
15.7	Hà Huy Cường	65.008.710	50.783.220	14.225.490	-	-	65.008.710	16.997.191	3.658.732	3.177.818	480.914	-	13.261.338	77.121	43.757.240	3.199.172	-	1.055.107	61.349.978	21,53%

An Giang, ngày 06 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

An Giang, ngày 06 tháng 05 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

.... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	5.109	240	1	95	5	2.528	11	2.229	7.620	644	-	505	19	5.506	6	940
I	THADS tỉnh	98	4	-	2	-	25	9	58	345	171	-	1	-	90	3	80
II	Các Chi cục THADS	5.011	236	1	93	5	2.503	2	2.171	7.275	473	-	504	19	5.416	3	860
1	THADS Khu vực 1	422	25	-	2	2	212	-	181	477	49	-	30	2	350	-	46
2	THADS Khu vực 2	229	3	-	8	-	78	-	140	135	4	-	10	-	93	-	28
3	THADS Khu vực 3	515	17	-	13	-	228	-	257	576	24	-	31	-	433	-	88
4	THADS Khu vực 4	297	10	-	6	-	223	-	58	338	13	-	11	1	271	-	42
5	THADS Khu vực 5	495	4	-	7	-	196	-	288	736	6	-	63	-	504	-	163
6	THADS Khu vực 6	196	1	-	6	-	100	2	87	366	9	-	29	-	260	3	65
7	THADS Khu vực 7	353	-	-	8	-	203	-	142	609	15	-	56	1	468	-	69
8	THADS Khu vực 8	236	8	1	4	1	130	-	92	398	20	-	26	-	300	-	52
9	THADS Khu vực 9	810	100	-	19	1	403	-	287	860	167	-	41	12	574	-	66
10	THADS Khu vực 10	232	24	-	2	1	122	-	83	532	49	-	54	1	396	-	32
11	THADS Khu vực 11	160	6	-	2	-	83	-	69	490	16	-	38	1	395	-	40
12	THADS Khu vực 12	351	9	-	2	-	194	-	146	429	20	-	21	-	350	-	38
13	THADS Khu vực 13	311	10	-	3	-	104	-	194	666	48	-	44	-	511	-	63
14	THADS Khu vực 14	218	9		8		142		59	420	17		27	1	335		40
15	THADS Khu vực 15	186	10	-	3	-	85		88	243	16		23		176		28

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	108.991.941	7.372.374	2.650.273	721.911	72.971	30.853.516	10.548.583	56.772.313	3.659.901.458	1.779.482.177	-	22.514.429	3.498.897	1.700.791.745	17.128.723	136.284.088
I	THADS tỉnh	21.651.084	436.235	-	10.629	-	625.954	10.425.887	10.152.380	286.475.849	136.318.124	-	50.000	-	60.501.884	13.064.013	76.340.431
II	Các Chi cục THADS	87.340.857	6.936.139	2.650.273	711.282	72.971	30.227.562	122.696	46.619.934	3.373.425.608	1.643.164.053	-	22.464.429	3.498.897	1.640.289.862	4.064.710	59.943.657
1	THADS Khu vực 1	9.168.078	855.536	-	4.551	13.730	4.199.296	-	4.094.965	433.120.917	117.429.917	-	6.630.745	1.046.000	303.608.901	-	4.405.354
2	THADS Khu vực 2	3.094.316	134.698		41.424		1.004.137		1.914.057	30.289.134	2.218.728		579.451		26.305.958		1.184.997
3	THADS Khu vực 3	9.780.824	809.273	-	119.394	-	2.403.806	-	6.448.351	151.662.366	58.250.750	-	572.633	-	88.308.991	-	4.529.992
4	THADS Khu vực 4	4.814.476	265.807	-	73.823	-	3.306.613	-	1.168.233	57.408.278	7.497.611	-	691.546	325.900	47.018.200	-	1.875.021
5	THADS Khu vực 5	7.189.340	43.830	-	34.941	-	1.901.700	-	5.208.869	72.541.828	1.165.110	-	2.092.786	-	52.961.446	-	16.322.486
6	THADS Khu vực 6	3.539.324	6.750	-	66.121	-	1.730.249	122.696	1.613.508	23.746.088	1.187.369	-	776.634	-	15.754.227	4.064.710	1.963.148
7	THADS Khu vực 7	3.881.970	-	-	61.410	-	991.311	-	2.829.249	40.867.345	3.413.358	-	1.029.418	11.000	32.773.816	-	3.639.753
8	THADS Khu vực 8	7.227.036	226.543	2.650.273	35.065	3.000	1.450.435	-	2.861.720	68.626.666	13.953.226	-	2.047.522	-	46.360.338	-	6.265.580
9	THADS Khu vực 9	13.321.141	2.735.716	-	57.870	13.506	5.301.823	-	5.212.226	1.399.317.554	976.924.004	-	864.700	1.082.124	414.127.993	-	6.318.733
10	THADS Khu vực 10	3.586.476	833.582	-	20.418	42.735	1.155.578	-	1.534.163	374.697.179	306.888.601	-	3.565.199	1.024.512	61.062.742	-	2.156.125
11	THADS Khu vực 11	2.706.668	381.544	-	25.500	-	1.064.012	-	1.235.612	111.569.362	36.922.099	-	861.886	8.361	71.937.505	-	1.839.511
12	THADS Khu vực 12	6.517.046	148.650	-	36.500	-	1.794.884	-	4.537.012	91.618.682	29.277.461	-	274.071	-	59.970.674	-	2.096.476
13	THADS Khu vực 13	7.100.538	173.080	-	6.730	-	1.509.721	-	5.411.007	369.009.490	62.289.495	-	1.458.350	-	302.094.865	-	3.166.780
14	THADS Khu vực 14	2.316.146	102.636		59.634		1.376.888		776.988	92.322.954	12.584.960		438.205	1.000	77.420.891		1.877.898
15	THADS Khu vực 15	3.097.478	218.494	-	67.901	-	1.037.109	-	1.773.974	56.627.765	13.161.364	-	581.283	-	40.583.315	-	2.301.803